

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính mới được ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (có Phụ lục kèm theo).

Các thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được quy định tại Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

1. Bãi bỏ nội dung quy định tại số thứ tự 05A và số thứ tự 04B Phần I và nội dung cụ thể tương ứng của Phần II của Quyết định số 1215/QĐ-BNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Bãi bỏ nội dung quy định tại số thứ tự 01A và 04A mục 1 Phần I và nội dung cụ thể tương ứng của Phần II của Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Bãi bỏ nội dung quy định tại số thứ tự 02B mục 1 Phần I và nội dung cụ thể tương ứng của Phần II thuộc Phụ lục I của Quyết định số 2391/QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Bãi bỏ thủ tục hành chính tại số thứ tự 02A mục 1 Phần I và nội dung cụ thể tương ứng của Phần II của Quyết định số 2261/QĐ-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: các Thứ trưởng;
- các Vụ, Văn phòng Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Liên đoàn thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, LNKL, VPB (KSTTHC).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG,
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÀI BỎ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Chi cục Kiểm lâm hoặc Cơ quan chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
A Thủ tục hành chính cấp Bộ							
1	2.002467	Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp	Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp	Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	
2	3.000179	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu	Điều 9 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	



STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			giống cây trồng lâm nghiệp ¹				
B	Thủ tục hành chính cấp tỉnh						
1	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Khoản 7 Điều 6 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	
2	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp ²	Điều 9 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3	1.007916	Phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Nộp tiền trồng rừng thay thế	Điều 11 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
4	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	Xác nhận bảng kê lâm sản	Khoản 2 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	

¹ Áp dụng đối với tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý

² Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân không thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
				31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường			

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	3.000180	Cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	Khoản 8 Điều 9 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

1. Tên thủ tục: Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Bước 2: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thành lập Hội đồng thẩm định, kiểm tra hiện trường, lập biên bản, tổ chức thẩm định hồ sơ và báo cáo thẩm định theo tiêu chuẩn quốc gia về giống cây trồng lâm nghiệp;

- Bước 4: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo thẩm định, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục I và Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm. Trường hợp không công nhận, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Bản chính báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số

84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Đối với giống nhập khẩu: kèm hồ sơ, tài liệu về năng suất, chất lượng, điều kiện sinh thái nơi lấy giống tại nước xuất khẩu (bản sao).

b) Số lượng: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: 16 ngày làm việc.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

1.8. Phí, lệ phí: Miễn phí

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản chính văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Bản chính báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 01: Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày ... tháng ... năm

V/v công nhận giống cây trồng
lâm nghiệp

Kính gửi: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

Căn cứ kết quả khảo nghiệm giống (hoặc trồng thử nghiệm giống) cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) đề nghị Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thẩm định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp, như sau:

Tên chủ sở hữu giống: (tổ chức, cá nhân)	
Địa chỉ: (kèm số Điện thoại/Fax/E-mail nếu có)	
Mã số doanh nghiệp (nếu có):	
Tên loài và giống cây trồng lâm nghiệp	<p>1. Tên loài cây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên Việt Nam: - Tên khoa học: <p>2. Tên giống:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giống xuất xứ - Giống lai - Giống gia đình - Dòng vô tính - Giống đột biến
Lý lịch giống	<ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Giống nhập nội <input type="checkbox"/> Giống tuyển chọn <input type="checkbox"/> Giống lai tạo và công thức lai <p>Cây trội chọn từ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <input type="checkbox"/> Rừng tự nhiên <input type="checkbox"/> Rừng trồng <input type="checkbox"/> Tổ hợp lai nhân tạo <input type="checkbox"/> Lai tự nhiên

Tóm tắt quá trình chọn, tạo; khảo nghiệm, trồng thử nghiệm (trong phòng, ngoài thực địa):	<ul style="list-style-type: none"> - Địa điểm - Thời gian - Điều kiện lập địa - Quy mô diện tích - Số lần lặp
Những đặc điểm ưu việt của giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận so với giống đang dùng trong sản xuất ở thời điểm đề nghị công nhận:	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh trưởng - Năng suất - Chất lượng - Khả năng chống chịu

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Mẫu số 02: Báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TRỒNG KHẢO NGHIỆM
HOẶC TRỒNG THỬ NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

II. VẬT LIỆU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Vật liệu trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
2. Thời gian trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
3. Địa điểm và điều kiện khí hậu, đất đai nơi trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 3.1. Địa điểm khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 3.2. Điều kiện khí hậu và đất đai khu vực khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
4. Phương pháp nghiên cứu
 - 4.1. Thiết kế khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 4.2. Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng trong khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 4.3. Thu thập và xử lý số liệu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu để xác định tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định; giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận).

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

- 4.1. Kết luận
- 4.2. Đề nghị

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03. Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-LNKL

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp

CỤC TRƯỞNG CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp (giống cây trồng lâm nghiệp mới chọn tạo, giống cây trồng lâm nghiệp) do ... nghiên cứu chọn tạo/đề nghị.

- Tên giống cây trồng lâm nghiệp; mã số giống:
- Tác giả giống/ tác giả khảo nghiệm mở rộng/ trồng thử nghiệm:
- Những thông tin cơ bản của khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm:
- Điều kiện tự nhiên nơi khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm: đặc điểm địa lý, khí hậu, đất đai:
- Biện pháp kỹ thuật lâm sinh cơ bản áp dụng cho khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm:
- Năng suất, chất lượng:
- Vùng áp dụng đối với giống được công nhận:

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện sau công nhận giống/hủy bỏ công nhận:

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Trưởng phòng Phòng Phát triển rừng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PTR.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

2. Tên thủ tục: Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Bước 2: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm tổ chức thẩm định và cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

a1) Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

a2) Bản chính lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu);

- Đối với xuất khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a1 và điểm a2 khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

+ Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế;

+ Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

- Đối với nhập khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a1 và điểm a2 khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

+ Bản chính hoặc bản sao thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm;

+ Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác;

+ Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm;

+ Tài liệu xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng;

+ Bản sao văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

b) Số lượng: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2.8. Phí, lệ phí: Miễn phí

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Bản chính lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 9 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Mẫu số 11: Đơn đề nghị cấp giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Kính gửi:(tên cơ quan có thẩm quyền)

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu:
- Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu:
- Địa chỉ:
- Điện thoại, Fax, Email:
- (Tên tổ chức, cá nhân) đề nghị(tên cơ quan có thẩm quyền) cho phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp sau đây:

1. Tên loài cây:

- Tên khoa học:
- Tên Việt Nam:

2. Số lượng:

- Hạt giống/lô giống: kg
- Cây giống/dòng vô tính: số cây/dòng vô tính

3. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):

4. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:

- Nghiên cứu
- Khảo nghiệm
- Sản xuất thử nghiệm
- Quà tặng
- Hội chợ, triển lãm
- Hợp tác quốc tế
- Cây cảnh, cây bóng mát
- Mục đích khác

5. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...

6. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện

7. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy)

- (Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống về(tên cơ quan có thẩm quyền)

Đề nghị(tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và giải quyết./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 12: Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm

**LÝ LỊCH GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU**

1. Thông tin về giống

- Tên giống:
- + Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt (nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về):
- + Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ):
- Đặc điểm thực vật học chủ yếu:
- Bộ phận sử dụng:
- + Gỗ: Sản phẩm ngoài gỗ:
- Giống được thu hái từ (rừng giống, vườn giống, rừng trồng.....):
- Những đặc điểm ưu việt của giống xuất khẩu/nhập khẩu: năng suất, khả năng kháng bệnh, tính chất cơ lý gỗ

2. Điều kiện tự nhiên nơi thu hái giống**a) Đặc điểm địa lý**

- Kinh độ:
- Vĩ độ:
- Độ cao so với mực nước biển:

b) Đặc điểm khí hậu

- Nhiệt độ bình quân năm:
- Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất:
- Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất:
- Lượng mưa bình quân năm:
- Mùa mưa:
- Lượng bốc hơi:

3. Kỹ thuật gieo trồng (đối với giống cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu lần đầu):

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...):
- Thời vụ trồng:
- Mật độ, lượng giống /ha:
- Sâu bệnh hại chính:

4. Cảnh báo các tác hại

Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có):

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai lý lịch giống này./.

....., ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 13: Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

.....(tên cơ quan có
thẩm quyền)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GPXK-.....

....., ngày ... tháng ... năm 20....

(Số:/GPNK-.....)

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU
GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Căn cứ Nghị định/Quyết định sốngày tháng năm của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của(tên cơ quan có thẩm quyền);

Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu số ngày tháng năm 20.... của và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu.

Căn cứ báo cáo về việc xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp số ngày tháng năm 20.... của

.....(tên cơ quan có thẩm quyền) đồng ý cho:

Tổ chức/cá nhân

Địa chỉ

Điện thoại Fax

Được phép xuất khẩu/nhập khẩu để

1. Tên thương mại:

2. Tên khoa học:

3. Số lượng: Khối lượng

4. Tên cơ sở sản xuất:

5. Địa chỉ nhà sản xuất ĐT..... Fax

6. Nước nhập khẩu/xuất khẩu:

7. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu:

8. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu:

9. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu:

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Tổ chức/cá nhân phải thực hiện đúng mục đích xuất khẩu/nhập khẩu và thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

-;
- Lưu: VT,...

....., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục: Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ rừng hoặc người được ủy quyền nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm đến Cơ quan cấp mã số theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan cấp mã số kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3. Kiểm tra thông tin hồ sơ và thực hiện cấp, cấp lại mã số

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp mã số kiểm tra thông tin về diện tích rừng đề nghị cấp mã số bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; đối chiếu với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng nếu thông tin đồng bộ thì cấp, cấp lại mã số cho chủ rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; thực hiện gắn mã số QR cho mỗi mã số được cấp và cập nhật dữ liệu phục vụ tra cứu thông tin.

Trường hợp thông tin về diện tích rừng đề nghị cấp mã số chưa đồng bộ với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp mã số thông báo cho chủ rừng hoặc người được ủy quyền nộp hồ sơ về việc xác minh để bổ sung thông tin, hồ sơ và thực hiện cấp, cấp lại mã số cho chủ rừng.

Trường hợp sau xác minh, nếu chủ rừng đáp ứng được điều kiện cấp, cấp lại

mã số theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thì tiến hành cấp mã số cho chủ rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm và gắn mã số QR cho mỗi mã số được cấp và cập nhật dữ liệu phục vụ tra cứu thông tin; trường hợp chủ rừng không đáp ứng được điều kiện cấp, cấp lại mã số theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, Cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Đề nghị cấp mã số theo Mẫu số 02 (đối với chủ rừng là tổ chức) hoặc Mẫu số 03 (đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác), Đề nghị cấp lại mã số theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

b) Giấy ủy quyền của các chủ rừng cho trưởng nhóm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm trong trường hợp chủ rừng đề nghị cấp, cấp lại mã số rừng trồng theo nhóm chủ rừng

1.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Kiểm lâm hoặc Cơ quan chuyên ngành thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Mã số rừng sản xuất là rừng trồng được cấp cho chủ rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp mã số theo Mẫu số 02 (đối với chủ rừng là tổ chức) hoặc Mẫu số 03 (đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác). Đề nghị cấp lại mã số theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 14 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu 01. Mã số rừng rừng sản xuất là rừng trồng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG TỈNH
CHI CỤC KIỂM LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CCKL-....., ngày tháng năm

**MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG**

**CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM/ LÃNH ĐẠO CƠ
QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ LÂM NGHIỆP**
Tỉnh cấp mã số

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

- Tên chủ rừng (tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư, nhóm hộ, tổ hợp tác):.....
-
- Số đăng ký doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh/quyết định thành lập: ... Ngày cấp (đối với chủ rừng là tổ chức)
- Địa chỉ:
- Số điện thoại:
- Email:.....

II. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CẤP MÃ

1. Mã số³
2. Diện tích rừng cấp mã:.....(ha), chi tiết tại Phụ lục kèm theo

Nơi nhận:

- Chủ rừng (thực hiện);
- UBND xã....
- Phòng
- Kiểm lâm (theo dõi);
- Lưu VT.

CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

⁽¹⁾ Kết cấu mã số rừng trồng sản xuất: FAC.84.AA.CCCCC.YYYY-XXXXX, trong đó: FAC: viết tắt từ cụm từ Forest Area Code (Mã số vùng trồng); 84: mã quốc gia Việt Nam; AA: mã đơn vị hành chính cấp tỉnh; CCCCC: mã số đơn vị hành chính cấp xã; YYYY: năm cấp mã số; XXXXX: số thứ tự cấp mã số trong tỉnh. Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Biểu 01. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CẤP MÃ SỐ*(Áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức)*

TT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Phương thức trồng	Loài cây trồng	Năm trồng	Toạ độ địa lý lô rừng ⁽²⁾	
									Kinh độ	Vĩ độ

Ghi chú:

(2) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha.

Biểu 02. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CẤP MÃ SỐ

(Áp dụng đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm hộ, tổ hợp tác)

TT	Họ và tên chủ rừng	Địa chỉ chủ rừng	Số CCCD, ngày cấp	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hồ sơ sử dụng đất ⁽¹⁾	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	Toạ độ địa lý lô rừng ⁽²⁾	
												Kinh độ	Vĩ độ

Ghi chú:

(1): Ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/quyết định giao đất/hợp đồng thuê đất/giấy xác nhận tình trạng sử dụng đất, ngày tháng cấp

(2) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 04 ha.

Mẫu 02. Đề nghị cấp mã số (áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG**

Kính gửi: Cơ quan cấp mã số tại địa phương

I. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG

- Tên chủ rừng/người đại diện:.....
- Số điện thoại: Email (nếu có):
- Số đăng ký doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh/quyết định thành lập: ... Ngày cấp

II. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ

Thông tin chi tiết diện tích rừng xin cấp mã: kê khai theo Biểu số 01 kèm theo.

III. TÀI LIỆU GỬI KÈM**1. Tài liệu về sử dụng đất của chủ rừng**

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có):	
Bản sao Quyết định giao đất (nếu có).	
Bản sao Hợp đồng giao /thuê đất (nếu có)	
Bản chính Giấy cam kết không có tranh chấp khiếu nại đối với diện tích rừng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).	

2. Bản sao giấy đăng ký doanh nghiệp/đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập của tổ chức,.	
---	--

Đề nghị Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương..... cấp mã số cho diện tích rừng nêu trên.

Chủ rừng cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các hướng dẫn về cấp mã số và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai ở trên./.

....., ngày ... tháng năm 202...

CHỦ RỪNG/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Biểu 01. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ

TT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Phương thức trồng	Loài cây trồng	Năm trồng	Toạ độ địa lý lô rừng ⁽¹⁾	
									Kinh độ	Vĩ độ

Ghi chú:

(1) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha. Xác định toạ độ Trung tâm bằng phương pháp đơn giản nhất là sử dụng GPS Coordinate trên điện thoại thông minh. Bật ứng dụng GPS coordinate đi đến vị trí trung tâm thực địa của lô rừng (ước tính bằng mắt). Bật GPS → lấy toạ độ điểm đó. Ghi lại toạ độ WGS84 (kinh độ – vĩ độ). Tương tự xác định các toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha.

Mẫu 03. Đơn đề nghị cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng (áp dụng đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm hộ, tổ hợp tác)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Kính gửi: Cơ quan cấp mã số tại địa phương

I. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG

- Tên chủ rừng/người đại diện:.....
- Số CCCD: Ngày cấp:
- Số điện thoại: Email (nếu có):

II. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG XUẤT ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ

Thông tin chi tiết diện tích xin cấp mã: kê khai theo Biểu số 01 kèm theo.

III. TÀI LIỆU GỬI KÈM

1. Tài liệu về sử dụng đất của chủ rừng

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có):	
Bản sao Quyết định giao đất (nếu có).	
Bản sao Hợp đồng giao/thuê đất (nếu có)	
Bản chính Giấy cam kết không có tranh chấp khiếu nại đối với diện tích rừng, giấy cam kết có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).	
2. Bản chính Giấy uỷ quyền của chủ rừng cho trưởng nhóm đề nghị cấp mã số (nếu có)	

Đề nghị Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương..... cấp mã số rừng trồng sản xuất cho diện tích rừng nêu trên.

Tôi xin cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các hướng dẫn về cấp mã số rừng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai ở trên./.

....., ngày ... tháng năm 202...

CHỦ RỪNG/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký và ghi rõ họ tên)



Biểu 01. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ

TT	Họ và tên chủ rừng	Địa chỉ chủ rừng	Số CCCD, ngày cấp	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	lô	Hồ sơ sử dụng đất ⁽¹⁾	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	Toạ độ địa lý lô rừng ⁽²⁾	
												Kinh độ	Vĩ độ

Ghi chú:

(1): Ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/quyết định giao đất/hợp đồng thuê đất/giấy xác nhận tình trạng sử dụng đất, ngày tháng cấp

(2) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha. Xác định toạ độ Trung tâm bằng phương pháp đơn giản nhất là sử dụng GPS Coordinate trên điện thoại thông minh. Bật ứng dụng GPS coordinate đi đến vị trí trung tâm thực địa của lô rừng (ước tính bằng mắt). Bật GPS → lấy toạ độ điểm đó. Ghi lại toạ độ WGS84 (kinh độ – vĩ độ). Tương tự xác định các toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (plygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha.

Mẫu 04. Giấy ủy quyền làm thủ tục cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****GIẤY ỦY QUYỀN***(V/v: Ủy quyền làm thủ tục đề nghị cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng)*

Kính gửi:

I. BÊN ỦY QUYỀN

Họ và tên:

Chức vụ (nếu có):

Số CCCD: cấp ngày/.../..... tại

Địa chỉ:

Điện thoại:

Là chủ rừng của lô rừng sản xuất là rừng trồng tại:.....

II. BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Họ và tên:

Chức vụ (nếu có):

Số CCCD: cấp ngày/.../..... tại

Địa chỉ:

Điện thoại:

III. NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Bên ủy quyền đồng ý ủy quyền cho bên được ủy quyền thay mặt thực hiện các công việc sau:

1. Chuẩn bị, ký và nộp hồ sơ xin cấp mã số rừng trồng sản xuất theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;
2. Tiếp nhận, bổ sung, giải trình, nhận kết quả hồ sơ và thực hiện các thủ tục hành chính liên quan;
3. Ký các giấy tờ, biểu mẫu trong phạm vi hồ sơ xin cấp mã số rừng trồng sản xuất.

IV. THỜI HẠN ỦY QUYỀN

Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

(Sau thời hạn này, giấy ủy quyền hết hiệu lực).



V. CAM KẾT

Hai bên cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung ủy quyền và kết quả thực hiện.

Mọi tranh chấp phát sinh (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy định pháp luật hiện hành.

Giấy ủy quyền làm tại, ngày tháng năm

BÊN ỦY QUYỀN

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

(Xác nhận chữ ký của bên ủy quyền theo quy định)

UBND xã/phường

Ngày tháng năm

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu 05. Đề nghị cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Kính gửi:

1. Thông tin chủ rừng:

- Tên chủ rừng/người đại diện:
- Giấy đăng ký kinh doanh (đối với chủ rừng là tổ chức):
cấp ngày...../.../..... tại
- Số CCCD (đối với chủ rừng là cá nhân):..... cấp
ngày...../.../.....tại
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Email (nếu có):

2. Thông tin về mã số:

- Mã số rừng trồng đã được cấp:
- Ngày, tháng, năm cấp:
- Diện tích rừng trồng: ha
- Loài cây trồng:

3. Cam kết:

Tôi cam kết những thông tin kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai.

Đề nghị Quý cơ quan xem xét, cấp lại (hoặc cấp thay thế) mã số rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định./.

....., ngày tháng năm

CHỦ RỪNG*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)*


2. Tên thủ tục: Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này đến Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Bước 2: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra hiện trường, lập biên bản và báo cáo thẩm định theo tiêu chuẩn quốc gia.

- Bước 4: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo thẩm định, Thủ trưởng Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận nguồn giống theo Mẫu số 06 Phụ lục I và Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trả kết quả và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không công nhận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Bản chính báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

b) Số lượng: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2.8. Phí, lệ phí:

- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000 đồng/lô giống;
- Công nhận vườn giống: 2.400.000 đồng/vườn giống;
- Bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản chính văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Bản chính báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 7 Điều 6 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 04. Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....
V/v công nhận nguồn giống cây
trồng lâm nghiệp

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương)

Căn cứ kết quả xây dựng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp và tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) đề nghị (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương) thẩm định và công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, sau đây:

Tên chủ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (tổ chức, cá nhân):	
Địa chỉ (kèm số điện thoại/Fax/E-mail nếu có):	
Mã số doanh nghiệp (nếu có):	
Loài cây	1. Tên khoa học 2. Tên Việt Nam
Vị trí hành chính và địa lý của nguồn giống	- Tỉnh:... Xã:.. - Thuộc lộ, khoảnh, tiểu khu, lâm trường, công ty, tổ chức khác: - Vĩ độ: ... Kinh độ: - Độ cao trên mặt nước biển:
<p>Các thông tin chi tiết về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận:</p> <ol style="list-style-type: none"> Năm trồng (mục này không bắt buộc đối với nguồn giống cây trồng lâm nghiệp có nguồn gốc tự nhiên): Vật liệu giống trồng ban đầu (cây ươm từ hạt, cây ghép, cây giâm hom, cây nuôi cấy mô, xuất xứ, số cây trội được lấy hạt, số dòng vô tính, rừng tự nhiên...): Sơ đồ bố trí cây trồng: Diện tích: Chiều cao trung bình (m): Đường kính trung bình ở vị trí 1.3m (m): Đường kính tán cây trung bình (m): Cự ly trồng ban đầu và mật độ hiện tại (số cây/ha): Tình hình ra hoa, kết quả (hạt): Năng suất, chất lượng: Tóm tắt các kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử bằng giống nhân từ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp này (nếu có): 	

Sơ đồ vị trí nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (nếu có):

Loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị được công nhận:

- Vườn giống hữu tính
- Vườn giống vô tính
- Lâm phân tuyển chọn
- Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên
- Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng
- Rừng giống trồng
- Cây trội
- Cây đầu dòng
- Vườn cây đầu dòng

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05: Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO
KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Thông tin về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

+ Nguồn gốc:

+ Tuổi trung bình hoặc năm trồng:

+ Nguồn vật liệu giống ban đầu:

+ Sơ đồ bố trí nguồn giống:

+ Diện tích trồng:

+ Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán:

+ Mật độ trồng (cự ly trồng); Mật độ hiện tại:

+ Tình hình ra hoa kết quả, kết hạt:

+ Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tỉa thưa...

3. Đánh giá nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu so với tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận).

4. Kết luận và đề nghị

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06. Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ
CHUYÊN NGÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

CƠ QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Căn cứ.....;

Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống (chi tiết loài cây, diện tích, loại nguồn giống, mã số nguồn giống, địa điểm, thời hạn sử dụng, số lượng tối đa vật liệu giống có thể cung cấp trong 12 tháng và chủ nguồn giống).

Điều 2. Trách nhiệm của chủ nguồn giống.

Điều 3. Chánh Văn phòng/Văn phòng Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ nguồn giống chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)



3. Tên thủ tục: Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi tổ chức đặt trụ sở hoặc cá nhân cư trú đối với tổ chức, cá nhân khác theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ đảm bảo tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

a1) Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

a2) Bản chính lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu);

- Đối với xuất khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a1 và điểm a2 khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

+ Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế;

+ Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

- Đối với nhập khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a1 và điểm a2 khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

+ Bản chính hoặc bản sao thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm;

+ Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác;

+ Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm;

+ Tài liệu xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng;

+ Bản sao văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

b) Số lượng: 01 bộ

3.4. Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

3.8. Phí, lệ phí: Miễn phí

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số

84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

- Bản chính lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 9 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 11: Đơn đề nghị cấp giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Kính gửi:(tên cơ quan có thẩm quyền)

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu:
- Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu:
- Địa chỉ:
- Điện thoại, Fax, Email:
- (Tên tổ chức, cá nhân) đề nghị(tên cơ quan có thẩm quyền) cho phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp sau đây:

1. Tên loài cây:

- Tên khoa học:
- Tên Việt Nam:

2. Số lượng:

- Hạt giống/lô giống: kg
- Cây giống/dòng vô tính: số cây/dòng vô tính

3. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):

4. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:

- Nghiên cứu
- Khảo nghiệm
- Sản xuất thử nghiệm
- Quà tặng
- Hội chợ, triển lãm
- Hợp tác quốc tế
- Cây cảnh, cây bóng mát
- Mục đích khác

5. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...

6. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện

7. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy)

- (Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống về(tên cơ quan có thẩm quyền)

Đề nghị(tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và giải quyết./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 12: Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm

**LÝ LỊCH GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU**

1. Thông tin về giống

- Tên giống:
- + Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt (nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về):
- + Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ):
- Đặc điểm thực vật học chủ yếu:
- Bộ phận sử dụng:
- + Gỗ: Sản phẩm ngoài gỗ:
- Giống được thu hái từ (rừng giống, vườn giống, rừng trồng.....):
- Những đặc điểm ưu việt của giống xuất khẩu/nhập khẩu: năng suất, khả năng kháng bệnh, tính chất cơ lý gỗ

2. Điều kiện tự nhiên nơi thu hái giống**a) Đặc điểm địa lý**

- Kinh độ:
- Vĩ độ:
- Độ cao so với mực nước biển:

b) Đặc điểm khí hậu

- Nhiệt độ bình quân năm:
- Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất:
- Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất:
- Lượng mưa bình quân năm:
- Mùa mưa:
- Lượng bốc hơi:

3. Kỹ thuật gieo trồng (đối với giống cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu lần đầu):

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...):
- Thời vụ trồng:
- Mật độ, lượng giống /ha:
- Sâu bệnh hại chính:

4. Cảnh báo các tác hại

Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có):
.....

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai lý lịch giống này./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 13: Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

.....(tên cơ quan có
thẩm quyền)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GPXK-.....
(Số:/GPNK-.....)

....., ngày ... tháng ... năm 20....

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU
GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Căn cứ Nghị định/Quyết định sốngày tháng năm của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của(tên cơ quan có thẩm quyền);

Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu số ngày tháng năm 20.... của và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu.

Căn cứ báo cáo về việc xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp số ngày tháng năm 20.... của

.....(tên cơ quan có thẩm quyền) đồng ý cho:

Tổ chức/cá nhân

Địa chỉ

Điện thoại Fax

Được phép xuất khẩu/nhập khẩu để

1. Tên thương mại:

2. Tên khoa học:

3. Số lượng: Khối lượng

4. Tên cơ sở sản xuất:

5. Địa chỉ nhà sản xuất ĐT..... Fax

6. Nước nhập khẩu/xuất khẩu:

7. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu:

8. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu:

9. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu:

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Tổ chức/cá nhân phải thực hiện đúng mục đích xuất khẩu/nhập khẩu và thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

-;
- Lưu: VT,...

....., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

4. Tên thủ tục: Nộp tiền trồng rừng thay thế

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ đầu tư dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện dự án theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

- Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét một trong hai trường hợp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

+ Trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ đầu tư dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế.

+ Trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ

Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm, diện tích, đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm chủ đầu tư dự án đề nghị nộp tiền;

Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận việc bố trí diện tích, loại rừng, địa điểm, đơn giá, kinh phí kèm theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm và bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng.

Trường hợp số tiền phải nộp theo đơn giá của tỉnh nơi tiếp nhận cao hơn số tiền đã nộp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thông báo cho chủ đầu tư dự án; trong thời hạn 07 ngày làm việc, chủ đầu tư dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch.

Trường hợp số tiền phải nộp theo đơn giá của tỉnh nơi tiếp nhận thấp hơn số tiền đã nộp: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thông báo, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận hoàn trả số tiền chênh lệch và tiền lãi cho chủ đầu tư.

4.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

b) Số lượng: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ đối với trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án; 27 ngày làm việc đối với trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 11 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của

Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.



Mẫu số 02**TÊN CƠ QUAN.....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: /.....
V/v đề nghị chấp thuận nợ tiền
trồng rừng thay thế

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi:.....

Tên chủ đầu tư dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; Quyết định số..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp; Quyết định có liên quan đến chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nợ tiền trồng rừng thay thế;

..... (tên chủ đầu tư dự án) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh...(2).... chấp thuận nợ tiền trồng rừng thay thế, nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Diện tích rừng, đất lâm nghiệp liên quan đến nợ tiền trồng rừng thay thế

a) Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng: ... ha;

b) Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp: ...ha;

c) Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Lâm nghiệp.

2. Loại rừng, đất lâm nghiệp chuyển mục đích sử dụng

a) Loại rừng chuyển mục đích sử dụng

- Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

- Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng):

b) Loại đất lâm nghiệp (sau khai thác trắng rừng trồng hoặc chuyển mục đích sử dụng đất có rừng trồng chưa đủ tiêu chí thành rừng):

c) Rừng sản xuất là rừng trồng theo khoản 5 Điều 14 Luật Lâm nghiệp:....

3. Tổng diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:.....

II. ĐỀ XUẤT VÀ CAM KẾT

.....(1).... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh...(2).....xem xét, quyết định đề...(1)... được nợ tiền trồng rừng thay thế theo quy định.



..... (1).... cam kết thực hiện các nội dung như sau:

1. Thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố(nơi nộp hồ sơ).

2. Thực hiện nộp đầy đủ số tiền chênh lệch theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, sau khi có thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (nơi nộp hồ sơ), đảm bảo theo đúng thời gian, quy định.

Nếu vi phạm cam kết, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..(1)... kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, quyết định./.

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

-(1).... Tên chủ đầu tư dự án;
-(2).... UBND tỉnh nơi chủ đầu tư dự án nộp tiền;
- Lưu:....



Mẫu số 03**UBND TỈNH, THÀNH PHỐ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận việc bố trí thực
hiện trồng rừng tại địa phương khác

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp (cụ thể tên văn bản); Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../..../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, tỉnh.... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác, cụ thể như sau:

1. Thông tin dự án phải trồng rừng thay thế:
 - Tên dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:
 - Diện tích rừng, đất lâm nghiệp thuộc trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp:
 - Loại rừng chuyển đổi:
 - Diện tích rừng phải trồng rừng thay thế:
2. Kết quả rà soát và lý do đề xuất bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác:
 - 2.1. Kết quả rà soát:
 - Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng/ diện tích có rừng:
 - Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng phòng hộ/ diện tích có rừng:
 - Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng sản xuất/ diện tích có rừng:
 - Quỹ đất có thể trồng rừng thay thế theo các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư này.
 - Quỹ đất có thể thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác.
 - 2.2. Lý do địa phương không bố trí quỹ đất trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác.
 - 2.3. Số tiền thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế
 - a) Đối với đề nghị nộp tiền các dự án mới đề xuất nộp tiền (đề nghị chuyển ngay địa phương khác trồng rừng thay thế).
 - Diện tích phải trồng:ha;
 - Số tiền chủ dự án đã nộp (theo đơn giá của địa phương): đồng;
 - b) Số tiền chưa có kế hoạch sử dụng (đối với địa phương đề xuất đối với số tiền chưa có kế hoạch sử dụng)
 - Số tiền: đồng;



- Diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:ha;
- Diện tích đã trồng:ha;
- Diện tích còn lại phải trồng: ha;
- Lý do chưa sử dụng kinh phí trong thời hạn 12 tháng kể từ khi chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế (nêu rõ Quyết định ban hành kế hoạch trồng rừng, lý do chưa tổ chức triển khai, trách nhiệm các đơn vị); đề xuất giải pháp đảm bảo thực hiện đủ diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế (nếu có).

3. Đề xuất kiến nghị.

Do trên địa bàn tỉnh không còn quỹ đất trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác. UBND tỉnh/thành phố đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác để đơn vị có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

...(1)... kính đề nghị Quý Bộ xem xét, quyết định./.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

-(1).... Tên chủ đầu tư dự án;
-(2).... UBND tỉnh nơi chủ đầu tư dự án nộp tiền;
- Lưu:....



Mẫu số 04**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: /....
V/v xác nhận bố trí diện tích và
kinh phí trồng rừng thay thế

....., ngày tháng năm.....

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; Công văn số..... ngày...../.../202... của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh; tỉnh.... xác nhận bố trí diện tích và kinh phí trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích trồng rừng thay thế:..... ha, trong đó:

- Trồng rừng đặc dụng:ha;
- Trồng rừng phòng hộ:ha;
- Trồng rừng sản xuất:ha.

2. Địa điểm trồng rừng thay thế

Cụ thể địa điểm bố trí trồng rừng tại chủ rừng, địa phương trên địa bàn.

2. Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh: đồng/ha (Quyết định số:..../QĐ-.... ngày ... tháng ... năm).

3. Tổng kinh phí dự kiến:..... tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cam kết về tính chính xác của các thông tin bố trí về diện tích, địa điểm trồng rừng thay thế và tổ chức thực hiện trồng rừng từ nguồn kinh phí trồng rừng thay thế đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

5. Tên thủ tục: Xác nhận bảng kê lâm sản

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng loại lâm sản đề nghị xác nhận. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Thẩm định và trả kết quả

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận Bảng kê lâm sản, lâm sản tồn vào sổ theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, đối với trường hợp nộp hồ sơ bằng bản giấy.

Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản:

+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho chủ lâm sản về việc xác minh;

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT và hoàn thành xác nhận Bảng kê lâm sản đồng thời xác nhận lâm sản tồn vào sổ quy định tại điểm h khoản 6 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; trường hợp có nhiều nội dung phức tạp, việc xác minh và xác nhận được thực hiện không quá 03 ngày làm việc. Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính Bảng kê lâm sản theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao Phương án khai thác đối với trường hợp xác nhận bảng kê lâm sản sau khai thác. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;

- Bản sao hồ sơ lâm sản nhập khẩu quy định tại Điều 9 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp chủ lâm sản nhập khẩu bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;

- Bản sao hồ sơ lâm sản sau xử lý tịch thu theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp chủ lâm sản mua trực tiếp từ cơ quan được giao xử lý tài sản, bán, chuyển giao quyền sở hữu lần kế tiếp. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;

- Bản sao Bảng kê lâm sản mua bán, chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó. Trường hợp chủ lâm sản tạo mã phản hồi nhanh (QR) chứa đựng hồ sơ lâm sản trong Bảng kê lâm sản thì không phải nộp thành phần hồ sơ này;

- Bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản đối với trường hợp xác nhận theo đề nghị của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng.

- Bản chính Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT;

- Bản chính Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở sản xuất, chế biến theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không phải xác minh: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản mà có nhiều nội dung phức tạp: trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ lâm sản ủy quyền lập sau khi khai thác; Chủ lâm sản lập khi bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển lâm sản trong cùng một lần; khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu lâm sản đối với lâm sản quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNPTNT.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan Kiểm lâm sở tại.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bảng kê lâm sản được xác nhận; lâm sản tồn được xác nhận vào Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng; Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES; Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở sản xuất, chế biến.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Bảng kê lâm sản theo Mẫu số 01 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;

- Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi, trồng loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài

động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở sản xuất, chế biến theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 5 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, được sửa đổi bổ sung bởi khoản 2 Điều 20 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số⁽¹⁾:/...../BKLS

Tờ số⁽²⁾: Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN**1. Thông tin chủ lâm sản:**

- Tên chủ lâm sản⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:
- Số điện thoại:, Địa chỉ Email:

2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:
- Số điện thoại:, Địa chỉ Email:

3. Thông tin về lâm sản:

- Tên loài (tên khoa học, tên tiếng Việt/tên thương mại):
- Nhóm loài (Thông thường; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES):.....
- Nguồn gốc⁽⁷⁾:.....
- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu):.....
- Giá trị (nếu có):.....
- Khối lượng/trọng lượng (bằng số và chữ:...)..... Đơn vị tính (m³, kg, ster, lít, mililit):.....
- Số lượng (bằng số và chữ:.....); đơn vị tính (lóng, khúc; thanh, tấm, hộp, viên, cây,...):.....
- Thông tin về lô khai thác⁽⁸⁾:.....
- Thông tin khác có liên quan (nếu có):.....

4. Thông tin chi tiết tại Bảng kê khai kèm theo: (Áp dụng đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ: khai thác từ rừng tự nhiên; nhập khẩu; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES. Động vật rừng thông thường; động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc Phụ lục CITES và sản phẩm của chúng):

5. Thông tin vận chuyển (nếu có): Biên kiểm soát/số hiệu phương tiện:; thời gian vận chuyển: ngày; từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm; Vận chuyển từ: đến:

6. Hồ sơ kèm theo (nếu có):

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

....., ngày ... tháng năm 20.....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN

CÓ THẨM QUYỀN ⁽⁹⁾

Vào sổ số: .../...

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên,
đóng dấu)

....., ngày..... tháng năm

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức)

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số:...../BKLS ngày.../.../..... của

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tám/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg, lít, mililit)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1											
2											
...											
Tổng:											

2. Thông tin chi tiết sản phẩm gỗ:

TT	Tên sản phẩm gỗ	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Đơn vị tính	Tên gỗ			Số lượng sản phẩm	Khối lượng/ trọng lượng sản phẩm	Ghi chú
				Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾			
1									
2									
...									
Tổng:									

3. Thông tin chi tiết đối với cây thân gỗ:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách		Số lượng	Khối lượng ước tính (m ³)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Dài	Đường kính gốc			
1										
2										
...										
Tổng:										

4. Thông tin chi tiết đối với động vật rừng thông thường, động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc Phụ lục CITES:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể, trứng ⁽¹²⁾				Khối lượng	Thế hệ ⁽¹³⁾	Nguồn gốc ⁽¹⁴⁾	Ghi chú
	Tên tiếng Việt/tên thương mại (nếu có)	Tên khoa học	Đực	Cái	Không xác định được	Tổng				
1										
2										
...										
Tổng:										

5. Thông tin chi tiết đối với sản phẩm: động vật rừng; động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; động vật thuộc Phụ lục CITES:

TT	Tên loài		Mô tả		Số lượng	Thế hệ ⁽¹³⁾	Nguồn gốc ⁽¹⁴⁾	Ghi chú
	Tên tiếng Việt/tên thương mại (nếu có)	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Tên sản phẩm	Kích thước				
1								
2								
...								
Tổng:								

Ghi chú:

a) Chủ lâm sản phải lập Bảng kê chi tiết đối với: gỗ khai thác từ rừng tự nhiên; gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES; động vật rừng và sản phẩm của chúng; động vật và sản phẩm của chúng thuộc Phụ lục CITES.

- Ghi chi tiết đối với khúc, lóng gỗ tròn, gỗ đẽo tròn có kích thước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên; đối với gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES không phân biệt kích thước.

- Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với gỗ tròn không đủ kích thước quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài dưới 1m, chiều rộng dưới 20 cm, chiều dày dưới 5 cm; gỗ rừng trồng.

- Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.

b) Trường hợp Bảng kê chi tiết có nhiều trang thì tại cuối mỗi trang ghi tổng khối lượng lâm sản.

⁽¹⁾ Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là năm xác nhận.

- (2) Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.
- (3) Mã phản hồi nhanh (QR) tích hợp vào Bảng kê lâm sản chứa đựng thông tin Hồ sơ lâm sản mua bán/chuyển giao quyền sở hữu liên kết trước đó hoặc Phương án khai thác gỗ (nếu có).
- (4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.
- (5) Ghi số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.
- (6) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.
- (7) Liệt kê nguồn gốc và ghi đầy đủ số Bảng kê lâm sản sau khai thác hoặc số Bảng kê gỗ nhập khẩu, số tờ khai hải quan sau thông quan, giấy phép CITES đối với động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES (số giấy phép, ngày cấp, quốc gia cấp) hoặc số Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập hoặc mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, số giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
- (8) Áp dụng đối với trường hợp sau khai thác gỗ có nguồn gốc trong nước: ghi mã số rừng trồng sản xuất đối với lô rừng đã được cấp mã và thông tin kinh độ, vĩ độ đối với lô khai thác theo phương án khai thác.
- (9) Cơ quan Kiểm lâm sở tại thực hiện xác nhận đối với bảng kê lâm sản theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này; đóng dấu giáp lai trong trường hợp Bảng kê lâm sản có từ hai (02) trang trở lên (trừ trường hợp lập Bảng kê lâm sản và xác nhận trên môi trường điện tử). Trường hợp Bảng kê không thuộc đối tượng phải xác nhận, chủ rừng hoặc chủ lâm sản không phải thể hiện nội dung này trong Bảng kê lâm sản.
- (10) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.
- (11) Ghi tên gỗ nguyên liệu, động vật sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ, sản phẩm động vật sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp hoặc chế biến từ nhiều loài động vật thì ghi lần lượt tên loài gỗ, động vật sử dụng chế biến thành sản phẩm gỗ, sản phẩm động vật theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ, động vật thuộc Phụ lục CITES; tên loài gỗ, động vật thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp hoặc chế biến từ nhiều loài động vật là gỗ, động vật thông thường thì ghi tên gỗ, động vật chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ, sản phẩm động vật trước, sau đó đến loài gỗ, động vật chiếm tỉ lệ thấp hơn.
- (12) Trường hợp là cá thể động vật ghi “số lượng cá thể”, trường hợp là trứng động vật ghi “số lượng trứng”. Trường hợp không thể xác định được số lượng cá thể động vật/số lượng trứng thì không ghi vào cột này.
- (13) Đối với từng cá thể động vật hoặc sản phẩm động vật ghi rõ là thế hệ F0, F1 hoặc từ thế hệ F2 trở về sau và chỉ áp dụng cho các trường hợp mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu, xuất khẩu vì mục đích thương mại từ các cơ sở nuôi sinh sản.
- (14) Ghi rõ nguồn gốc của từng cá thể hoặc sản phẩm của động vật như sau:
- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật được nhập khẩu vào Việt Nam, ghi: nhập khẩu theo tờ khai số.....ngày....tháng Nămcủa (ghi tên của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).
 - Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật khai thác từ tự nhiên trong nước, ghi: khai thác tại ... (địa danh khai thác ghi theo xã, tỉnh) và được cơ quan Kiểm lâm sở tại phê duyệt phương án khai thácngàytháng... năm
 - Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở nuôi sinh trưởng, ghi: nuôi sinh trưởng tại cơ sở (tên cơ sở nuôi) có mã số
 - Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở nuôi sinh sản, ghi: nuôi sinh sản tại cơ sở (tên cơ sở nuôi) có mã số

Mẫu số 03: Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN BẢNG KÊ LÂM SẢN**Kính gửi⁽¹⁾:**1. Thông tin về chủ lâm sản/chủ rừng:**

- a) Tên chủ lâm sản/chủ rừng⁽²⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽³⁾:
- Địa chỉ⁽⁴⁾:
- Số điện thoại:....., địa chỉ email:

2. Thông tin về lâm sản:

- a) Loại lâm sản⁽⁵⁾:
- b) Số lượng⁽⁶⁾:.....
- c) Khối lượng⁽⁶⁾:

3. Tài liệu kèm theo:

- a) Bảng kê lâm sản⁽⁷⁾:
- b) Hồ sơ kèm theo⁽⁸⁾:

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong đề nghị này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin.

Đề nghị⁽¹⁾ xem xét kiểm tra, xác nhận Bảng kê lâm sản./.

....., ngày..... tháng..... năm

CHỦ RỪNG/CHỦ LÂM SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với
tổ chức)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Cơ quan Kiểm lâm sở tại nơi khai thác, cất giữ lâm sản.
- ⁽²⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.
- ⁽³⁾ Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.
- ⁽⁴⁾ Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.
- ⁽⁵⁾ Ghi rõ chủng loại lâm sản: Gỗ tròn/gỗ xẻ/sản phẩm gỗ/thực vật rừng ngoài gỗ/động vật rừng/sản phẩm của động vật rừng.
- ⁽⁶⁾ Ghi số lượng, khối lượng, đơn vị tính theo từng loại lâm sản quy định tại Điều 4 Thông tư này.
- ⁽⁷⁾ Căn cứ loại lâm sản, chủ rừng/chủ lâm sản lập Bảng kê lâm sản Mẫu số 01 Phụ lục này.
- ⁽⁸⁾ Kê khai hồ sơ kèm theo khi đề nghị xác nhận.

Mẫu số 04: Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản**TÊN ĐƠN VỊ LẬP SỔ**

.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số số: /Năm lập:

SỔ THEO DÕI NHẬP, XUẤT LÂM SẢN

Lâm sản tồn đầu kỳ ⁽¹⁾	Lâm sản nhập trong kỳ								Lâm sản xuất ra trong kỳ					Lâm sản tồn cuối kỳ ⁽²⁾	Ghi chú	Xác nhận ⁽³⁾	
	Ngày, tháng, năm	Tên lâm sản		Số hiệu, nhãn đánh dấu	Đơn vị tính	Khối lượng		Hồ sơ kèm theo lâm sản nhập	Ngày, tháng, năm	Số bảng kê lâm sản xuất ra	Khối lượng		Hồ sơ xuất lâm sản kèm theo				Ước tính nguyên liệu tiêu hao (nếu có)
		Tên tiếng Việt/tên thương mại	Tên khoa học			Loài nguy cấp, quý, hiếm; CITES	Loài thông thường				Loài nguy cấp, quý, hiếm; CITES	Loài thông thường					

CHỦ ĐƠN VỊ LẬP SỔ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

NGƯỜI GHI SỔ⁽⁴⁾**Ghi chú:**

- (1) Ghi thông tin lâm sản có ở đầu kỳ theo dõi.
(2) Ghi thông tin lâm sản có ở cuối kỳ theo dõi.
(3) Đại diện cơ quan Kiểm lâm sở tại đối chiếu khối lượng lâm sản tồn; ghi ngày, tháng, năm xác nhận khối lượng lâm sản tồn và ký, ghi rõ họ tên.
(4) Ngày cuối của tháng, của năm: ghi tổng hợp số lượng, khối lượng từng loại lâm sản nhập, xuất, tồn kho trong tháng, trong năm và người ghi sổ, chủ đơn vị lập sổ ký xác nhận. Chủ lâm sản lưu theo dõi, quản lý.

Mẫu số 05: Biên bản xác minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC MINH NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Căn cứ Thông tư số .../2025/TT-BNNMT ngày/.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ hồ sơ kèm theo Đơn đề nghị xác nhận Bảng kê lâm sản, ngày tháng năm, của ⁽¹⁾.....,

Hôm nay, hồi giờ, ngày tháng năm, tại⁽²⁾

I. THÀNH PHẦN**1. Đại diện cơ quan có thẩm quyền xác nhận Bảng kê lâm sản:**

- Ông (bà); chức vụ:

- Ông (bà); chức vụ:

2. Đại diện ⁽¹⁾

- Ông (bà); chức vụ:

- Ông (bà); chức vụ:

3. Đại diện tổ chức/cá nhân liên quan ⁽³⁾:

- Ông (bà):..... Đại diện cơ quan:

- Ông (bà): Đại diện cơ quan:.....

II. NỘI DUNG XÁC MINH

Tiến hành xác minh về nguồn gốc lâm sản, cụ thể như sau:

1. Tính hợp pháp của lâm sản:

Hợp pháp: Không hợp pháp:

Lí do:

2. Phù hợp giữa lâm sản thực tế và hồ sơ đề nghị xác nhận:

Hợp pháp: Không hợp pháp:

Lí do:

- Tài liệu thu thập kèm theo (nếu có):

.....
 Việc xác minh nguồn gốc lâm sản được thực hiện theo đúng quy định, không ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của ⁽¹⁾.....

III. KẾT LUẬN

(4)

Biên bản lập xong hồi giờ phút, ngày .../.../....., gồm tờ, được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau. Sau khi đọc lại biên bản, những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã ghi và kết luận nêu trên, cùng thống nhất, ký và ghi rõ họ tên vào biên bản; giao mỗi bên 01 bản./.

**ĐẠI DIỆN BÊN
 ĐƯỢC XÁC MINH**
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
 LIÊN QUAN (nếu có)**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽²⁾ Ghi cụ thể địa danh nơi chủ lâm sản cất giữ lâm sản (ghi chi tiết đến thôn/xóm/đội, xã/phường/thị trấn, tỉnh/thành phố).

⁽³⁾ Ghi tên tổ chức/cá nhân tham gia xác minh và lập biên bản.

⁽⁴⁾ Kết luận đủ điều kiện xác nhận Bảng kê lâm sản hay không.

Mẫu số 10**SỔ THEO DÕI NUÔI, TRỒNG****I. THÔNG TIN CHUNG****1. Tên tổ chức, cá nhân:**

- Họ và tên chủ cơ sở nuôi (đối với cá nhân/hộ gia đình)/ Tên tổ chức:

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:**3. Tên của loài**

- Tên tiếng Việt:.....

- Tên khoa học:.....

4. Hình thức nuôi, trồng: Nuôi sinh sản Nuôi sinh trưởng Trồng cấy nhân tạo**5. Mã số cơ sở nuôi, trồng** (đối với loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES):**6. Mục đích nuôi, trồng⁽¹⁾:****II. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI SINH SẢN**

TT	Ngày/ tháng/ năm	Hiện trạng nuôi						Biến động									Nguyên nhân biến động (sinh sản (ghi rõ thế hệ F1, F2...), khai thác, mua, bán, tặng cho, chết, v.v)	Xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản	
		Tổng số cá thể	Bố mẹ		Các cá thể khác			Tăng đàn					Giảm đàn						
			Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Bố mẹ		Cá thể khác			Bố mẹ		Cá thể khác				
								Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Bố	Mẹ	Đực	Cái			Chưa xác định được giới tính
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>	
A																			
B																			
C																			
...																			

Ghi chú:

1. Mục đích nuôi được ghi như sau: (T) Thương mại; (Z) Vườn thú, trưng bày; (Q) Biểu diễn xiếc; (R) Cứu hộ; (S) Nghiên cứu khoa học; (C) Bảo tồn; (E) Du lịch sinh thái; (O) Khác (ví dụ như làm cảnh).
2. Cột 1 ghi ngày/tháng/ năm biến động đàn. Trường hợp trong cùng một ngày vừa có nhập động vật vào cơ sở và xuất động vật ra hoặc có nhiều lần nhập hoặc nhiều lần xuất động vật ra khỏi cơ sở phải ghi đầy đủ theo từng lần nhập, xuất động vật và ghi theo trình tự thời gian, không ghi gộp thông tin trong ngày.
3. Tổng số cá thể (cột 2) = (3) + (4) + (5) + (6) + (7).
4. A: ghi chép số lượng vật nuôi hiện có.
5. B, C....: ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
 - a) (B3) = (A3) + (B8) – (B13)
 - b) (B4) = (A4) + (B9) – (B14)
 - c) (B5) = (A5) + (B10) – (B15)
 - d) (B6) = (A6) + (B11) – (B16)
 - đ) (B7) = (A7) + (B12) – (B17).
6. Trường hợp nuôi sinh sản, tổ chức, cá nhân phải ghi đầy đủ thông tin của đàn bố, mẹ vào các cột 3, 4, 8, 9, 13 và 14.
7. Cột 19: Cơ quan kiểm lâm sở tại/Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản ký xác nhận, ghi rõ họ tên, đóng dấu khi kiểm tra đột xuất, định kỳ hoặc khi tổ chức, cá nhân xuất bán động vật.
8. Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.
9. Đối với trại nuôi đã thành lập trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, chủ cơ sở cập nhật thông tin gần nhất từ sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định cũ vào sổ này.

III. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI SINH TRƯỞNG

TT	Ngày/ tháng/ năm	Hiện trạng nuôi				Biến động						Nguyên nhân biến động (khai thác, cứu hộ, tái thả, chết...)	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản
						Tăng đàn			Giảm đàn				
		Tổng số cá thể	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính		
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>
A													
B													
C													
...													

Ghi chú:

1. Mục đích nuôi được ghi như sau: (R) Cứu hộ
2. Cột 1 ghi ngày/tháng/ năm biến động đàn.
3. Tổng số cá thể (cột 2) = (3) + (4) + (5).
4. A: ghi chép số lượng vật nuôi hiện có.
5. B, C.....: ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
 - a) $(B3) = (A3) + (B6) - (B9)$
 - b) $(B4) = (A4) + (B7) - (B10)$
 - c) $(B5) = (A5) + (B8) - (B11)$
6. Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.

III. ĐỐI VỚI CƠ SỞ TRỒNG CÂY NHÂN TẠO

Ngày	Số lượng	Đơn vị tính	Diện tích trồng	Năm trồng	Biến động tăng (mua, được cho, được tặng hoặc nhân giống..)	Biến động giảm (khai thác, bán, cho, tặng, hoặc chết...)	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>
A ⁽²⁾							
B ⁽³⁾							
C ⁽³⁾							
...							

Ghi chú:

- (2) A: Ghi chép số lượng cây trồng hiện có.
- (3) B, C.....: Ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.

Mẫu số 29**SỔ THEO DÕI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN MẪU VẬT
LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CITES**

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Loài (tên tiếng Việt và tên khoa học):

Nguyên liệu đầu vào					Sản phẩm đầu ra					Ghi chú
Ngày nhập	Hồ sơ nguồn gốc	Loại nguyên liệu (da, khúc, mảnh vụn...)	Đơn vị tính (cái/m ² /cm ³ ..)	Lượng nguyên liệu	Ngày sản xuất	Sản phẩm (loại sản phẩm)	Số lượng sản phẩm	Kích thước SP (cm ² /m ² /cm ³ ...)	Nguyên liệu tiêu hao	
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>

Chủ cơ sở

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

* **Ghi chú:**

- Cột số 5 và cột số 10 phải có cùng đơn vị tính toán.

- Chủ cơ sở ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu vào từng trang của Sổ theo dõi.

